

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

(Dự thảo)

### I. THÔNG TIN CHUNG (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

Tên trường: Trường Đại học Thành Đô

Địa chỉ: Km15, Quốc lộ 32, Kim Chung - Hoài Đức - Hà Nội

Website: thanhdo.edu.vn

Email: [admission@thanhdouni.edu.vn](mailto:admission@thanhdouni.edu.vn).

Điện thoại: 0934.07.8668

#### 1.1. Quá trình hình thành, phát triển Nhà trường.

Trường Đại học Thành Đô được thành lập theo Quyết định số 679/QĐ-TTg ngày 27/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Công nghệ Thành Đô. Trước đó, Trường Cao đẳng tư thục Công nghệ Thành Đô được thành lập theo Quyết định số 7687/QĐ-BGDĐT-TCCB ngày 30/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đổi tên thành Trường Cao đẳng công nghệ Thành Đô theo Quyết định số 3207/QĐ – BGDĐT ngày 26/6/2006.

Từ khi thành lập, Nhà trường luôn định hướng phát triển là cơ sở đào tạo có chất lượng và uy tín, bao gồm: xây dựng cơ sở vật chất; phát triển đội ngũ giảng viên; xây dựng chương trình, giáo trình; xây dựng mô hình quản lý phù hợp.

#### TRIẾT LÝ GIÁO DỤC:

##### “Trí - Năng - Nhân - Hòa”

*Trí*: Là phát triển Trí tuệ

*Năng*: Là nâng cao Năng lực

*Nhân*: Là rèn luyện Nhân cách

*Hòa*: Là kiến tạo Hòa Hợp

Trường Đại học Thành Đô hướng tới một môi trường giáo dục mà người học được phát triển *trí tuệ*, được nâng cao *năng lực*, được rèn luyện *nhân cách* và được học cách để *hòa hợp*.

#### SỨ MỆNH:

Kiến tạo môi trường giáo dục tích cực, đào tạo và phát triển nhân lực có chất lượng, phù hợp với nhu cầu thị trường và xã hội.

#### TÂM NHÌN:

Trở thành tổ chức giáo dục hàng đầu Việt Nam về ứng dụng và thực hành.

#### GIÁ TRỊ CỐT LÕI:

*Sáng tạo*: Liên tục mang lại những giá trị mới để theo kịp với sự thay đổi của thời đại.

*Chuyên nghiệp*: Xây dựng hệ thống quản trị chuyên nghiệp, lấy hiệu quả làm thước đo hoạt động.

*Uy tín:* Nói và thực hiện cam kết; tạo dựng danh tiếng bằng chất lượng và sự công nhận của cộng đồng xã hội.

## 1.2. Quy mô đào tạo.

### 1.2.1 Quy mô đào tạo tính đến ngày 30/12/2023.

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
<b>A</b>	<b>SAU ĐẠI HỌC</b>			
<b>1</b>	<b>Tiến sĩ</b>			
	Quản lý kinh tế	9310110	Kinh doanh và quản lý	9
<b>B</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>			
<b>2</b>	<b>Đại học chính quy</b>			
<b>2.1</b>	<b>Chính quy</b>			
<b>2.1.1</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>			
	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	237
<b>2.1.2</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>			
2.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	31
2.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	149
<b>2.1.3</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>			
2.1.3.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	72
2.1.3.2	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	158
2.1.3.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	7
<b>2.1.4</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>			
	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	30
<b>2.1.5</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>			
	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	18
<b>2.1.6</b>	<b>Nhân văn</b>			
	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	61
<b>2.1.7</b>	<b>Sức khỏe</b>			
	Dược học	7720201	117	122

<b>2.1.8</b>	<b>Pháp luật</b>			
	Luật	7380101		26
<b>2.1.9</b>	<b>Khoa học giáo dục</b>			
	Giáo dục học	7140101	Khoa học giáo dục	6
<b>2.2</b>	<b>Đối tượng từ trung cấp lên đại học</b>			
<b>2.2.1</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>			
	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	16
<b>2.2.2</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>			
	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	3
	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	5
<b>2.2.3</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>			
	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	3
<b>2.2.4</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>			
	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	1
<b>2.3</b>	<b>Đối tượng từ cao đẳng lên đại học</b>			
<b>2.3.1</b>	<b>Sức khỏe</b>			
	Dược học	7720201	Sức khỏe	1113
<b>2.3.2</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>			
	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	2
<b>2.4. Đối tượng tốt nghiệp đại học</b>				
<b>2.1.6</b>	<b>Nhân văn</b>			
	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	10
<b>2.5. Đào tạo từ xa</b>				
<b>2.5.1</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>			
	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	53

### 1.2.2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2024

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
<b>A</b>	<b>SAU ĐẠI HỌC</b>				
<b>1</b>	<b>Thạc sĩ</b>				
1.1	Quản lý kinh tế	8340410	Kinh doanh và quản lý	1.5 năm	0
<b>B</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>				
<b>2</b>	<b>Đại học chính quy</b>				
<b>2.1</b>	<b>Chính quy</b>				
<b>2.1.1</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>				
	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4 năm	25
<b>2.1.2</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>				
2.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	4 năm	12
2.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	4 năm	28
<b>2.1.3</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>				
2.1.3.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4 năm	5
2.1.3.2	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4 năm	18
<b>2.1.4</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>				
	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	4 năm	9
<b>2.1.5</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>				
	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	4 năm	5
<b>2.1.6</b>	<b>Nhân văn</b>				
	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	4 năm	7
<b>2.1.7</b>	<b>Sức khỏe</b>				
	Dược học	7720201	Sức khỏe	5 năm	20
<b>2.2</b>	<b>Đối tượng từ Trung cấp lên Đại học</b>				
<b>2.2.1</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>				
	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2.5-3 năm	14
<b>2.2.2</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>				
	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	2.5-3 năm	2

	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	2.5-3 năm	4
<b>2.3</b>	<b>Đối tượng từ cao đẳng lên đại học.</b>				
<b>2.3.1</b>	<b>Sức khỏe</b>				
	Dược học	7720201	Sức khỏe	2-2.5 năm	718
<b>2.4.</b>	<b>Đối tượng tốt nghiệp đại học</b>				
<b>2.4.1</b>	<b>Nhân văn</b>				
	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	2 năm	10

### 1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 02 năm gần nhất.

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 02 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

#### Năm 2022: Xét tuyển.

- Phương thức 1: Xét theo học bạ THPT
- Phương thức 2: Xét theo kết quả thi THPT

#### Năm 2023: Xét tuyển.

- Phương thức 1: Xét theo học bạ THPT
- Phương thức 2: Xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT
- Phương thức 3: Xét tuyển kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ và kết quả thi tốt nghiệp THPT

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 02 năm gần nhất.

Chỉ tiêu	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
<b>Tổng chỉ tiêu Hệ đại học chính quy</b>	1320	1250	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét theo điểm thi THPT <math>\geq 15,00</math> điểm (ngành Dược học <math>\geq 21,00</math> điểm).</li> <li>- Xét học bạ + điểm ưu tiên (nếu có) <math>\geq 18,00</math> điểm (ngành Dược học <math>\geq 24,00</math> và học lực năm lớp 12 đạt loại giỏi)</li> </ul>	1530	760	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét theo điểm thi THPT <math>\geq 16,00</math> điểm (ngành Dược học <math>\geq 21,00</math> điểm).</li> <li>- Xét học bạ + điểm ưu tiên (nếu có) <math>\geq 18,00</math> điểm (ngành Dược học <math>\geq 24,00</math> và học lực năm lớp 12 đạt loại giỏi)</li> </ul>

## II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CHÍNH

### 2.1.1 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu.

#### 2.1.1.1. Thống kê phòng học.

Tổng diện tích đất của Trường: 97.528m<sup>2</sup>;

Số chỗ ở Ký túc xá sinh viên: 1.200 người;

Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường trên một sinh viên chính quy: 35 m<sup>2</sup>/sinh viên.

STT	Tên	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Phòng thí nghiệm	16	1.200
2	Phòng thực hành	61	4.040
3	Xưởng thực tập	3	950
4	Nhà tập đa năng	2	2.500
5	Hội trường	8	4.200
6	Phòng học	153	9.560
7	Phòng học đa phương tiện	16	1.350
8	Thư viện	01	350
9	Trung tâm học liệu	01	Online
10	Các phòng chức năng khác	58	3.100

2.1.2. Thống kê các phòng lý thuyết, thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị (Chi tiết thống kê tại phụ lục 1).

2.1.3. Thống kê kể cả về học liệu (e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

TT	Lĩnh vực	Số lượng
1	Máy tính và công nghệ thông tin	Số đầu tài liệu: 165 Số bản tài liệu: 660
2	Công nghệ kỹ thuật	Số đầu tài liệu: 556 Số bản tài liệu: 2055
3	Kinh doanh và quản lý	Số đầu tài liệu: 500 Số bản tài liệu: 2062
4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Số đầu tài liệu: 122
5	Khoa học xã hội và hành vi	Số bản tài liệu: 637
6	Nhân văn	Số đầu tài liệu: 516 Số bản tài liệu: 1680
7	Sức khỏe	Số đầu tài liệu: 488 Số bản tài liệu: 1040
8	Pháp luật	Số đầu tài liệu: 102 Số bản tài liệu: 468

## 2.2. Giảng viên

2.2.1 Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh: Danh sách tính đến hết ngày 30/12/2023) tại Phụ lục 2

(ĐVT: người)

Học hàm/Học vị	Tổng	Tiến sĩ Quản lý kinh tế	Thạc sĩ Quản lý kinh tế	Thạc sĩ Dược lý và dược lâm sàng	Máy tính và công nghệ thông tin	Công nghệ kỹ thuật	Kinh doanh và quản lý	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Khoa học xã hội và hành vi	Khoa học giáo dục	Nhân văn	Sức khỏe	Pháp luật	Môn chung
Giáo sư	<b>0</b>													
Phó Giáo sư	<b>21</b>	3	2	1		2		1	2		1	9		
Tiến sĩ	<b>53</b>	2	2	4	2	4	4		2	5	2	20	4	2
Thạc sĩ	<b>93</b>				8	7	20	8	2	1	8	28	4	7
<b>Tổng GV</b>	<b>167</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>10</b>	<b>13</b>	<b>24</b>	<b>9</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>11</b>	<b>57</b>	<b>8</b>	<b>9</b>

2..2. Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh (Danh sách tính đến hết ngày 30/12/2023 tại Phụ lục 3)

(ĐVT: Người)

Học hàm/Học vị	Tổng	Tiến sĩ Quản lý kinh tế	Thạc sĩ Quản lý kinh tế	Thạc sĩ Dược lý, dược lâm sàng	Máy tính và công nghệ thông tin	Công nghệ kỹ thuật	Kinh doanh và quản lý	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Khoa học xã hội và hành vi	Khoa học giáo dục	Nhân văn	Sức khỏe	Pháp luật	Môn chung
Giáo sư	<b>1</b>		1											
Phó Giáo sư	<b>5</b>		1			1		1				1	1	
Tiến sĩ	<b>23</b>		2		3	2				1	1	9		
Thạc sĩ	<b>53</b>				17	4	3		1		9	10	2	7
<b>Tổng GV</b>	<b>82</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>20</b>	<b>7</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>3</b>	<b>7</b>



### 2.3. Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng.

#### 2.3.1 Cơ sở giáo dục đại học: Trường đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục.

Số quyết định	Ngày quyết định	Tổ chức công nhận
371/QĐ-KĐCL	25/08/2021	Trung tâm Kiểm định chất lượng Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội

#### 2.3.2 Chương trình đào tạo

TT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số quyết định công nhận kiểm định chất lượng	Ngày quyết định công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định
1	Công nghệ thông tin	7480201	1183/QĐ-KĐCL	15/12/2022	Trung tâm Kiểm định chất lượng Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội
2	Dược học	7720201			
3	Ngôn ngữ Anh	7220201			
4	Quản trị kinh doanh	7340301	1191/QĐ-KĐCL	16/11/2023	
5	Việt Nam học	7310630			
6	Quản lý kinh tế	8340410			

### 2.4. Hội đồng trường/ Hội đồng đại học.

#### 2.4.1 Quyết định thành lập

Số quyết định	Ngày quyết định	Đơn vị ký ban hành quyết định
36/QĐ-ĐHTĐ	27/02/2020	Trường Đại học Thành Đô

#### 2.4.2. Danh sách thành viên Hội đồng trường

TT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Giới tính	Chức vụ trong HĐ trường (chủ tịch, phó chủ tịch, ủy viên)	Cơ quan công tác	Chức vụ
1	Phan Thị Thanh Thảo	PGS.TS	Nữ	Phó chủ tịch Phụ trách	Trường Đại học Thành Đô	Hiệu trưởng
2	Lưu Hoàng Thịnh	Th.s	Nam	Phó Chủ tịch kiêm Thư ký		Phó hiệu trưởng
3	Nguyễn Thúy Vân	TS	Nữ	Ủy viên		Phó hiệu trưởng
4	Ngô Xuân Độ	NGND	Nam	Ủy viên		Nhà đầu tư
5	Nguyễn Thị Vân Hạnh	ThS	Nữ	Ủy viên	Công ty TNHH Đầu tư và Công nghệ Artemis	Phó giám đốc

## 2.5. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ.

Văn bản theo quy định tại điểm b, c, d, khoản 2, Điều 32, Luật Giáo dục Đại học, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học.

TT	Nội dung văn bản	QĐ ban hành	Ngày QĐ ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
1	Quy chế tổ chức và hoạt động	91/NQ-ĐHTĐ	24/02/2020	Trường ĐH Thành Đô
2	Quy chế tài chính	170/QĐ-ĐHTĐ	01/08/2017	Trường ĐH Thành Đô
3	Quy chế làm việc	112/QĐ-ĐHTĐ	28/02/2020	Trường ĐH Thành Đô
4	Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường	43/NQ-ĐHTĐ	20/02/2020	Trường ĐH Thành Đô
5	Quy chế tuyển sinh trình độ Đại học	21/QĐ-ĐHTĐ	16/01/2023	Trường ĐH Thành Đô

## III. THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2024.

### 3.1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học.

#### 3.1.1. Đối tượng dự tuyển.

a) Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 1, Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khoẻ.

#### 3.1.2. Phạm vi tuyển sinh.

- Tuyển sinh trong cả nước.

#### 3.1.3. Phương thức tuyển sinh.

- Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT.
- Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT.
- Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ và kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT.
- Xét tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội.

### 3.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7480201	Công nghệ thông tin	5038/QĐ-BGDĐT, 12/08/2009	1072/QĐ-BGDĐT, 22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2010	2023
2	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	5038/QĐ-BGDĐT, 12/08/2009		Bộ GD&ĐT	2010	2023
3	7510205	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	2638/QĐ-BGDĐT, 29/06/2011		Bộ GD&ĐT	2012	2023
4	7340301	Kế toán	4286/QĐ-BGDĐT, 25/06/2009		Bộ GD&ĐT	2010	2023
5	7340101	Quản trị kinh doanh	4286/QĐ-BGDĐT, 25/06/2009		Bộ GD&ĐT	2010	2023
6	7340406	Quản trị văn phòng	4286/QĐ-BGDĐT, 25/06/2009		Bộ GD&ĐT	2010	2023
7	7810201	Quản trị khách sạn	2638/QĐ-BGDĐT, 29/06/2011		Bộ GD&ĐT	2012	2023

<b>TT</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)</b>	<b>Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)</b>	<b>Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép</b>	<b>Năm bắt đầu đào tạo</b>	<b>Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh</b>
8	7310630	Việt Nam học	4286/QĐ-BGDĐT, 25/06/2009		Bộ GD&ĐT	2010	2023
9	7720201	Dược học	4099/QĐ-BGDĐT, 19/09/2013	-	Bộ GD&ĐT	2013	2023
10	7220201	Ngôn ngữ Anh	4286/QĐ-BGDĐT, 25/06/2009	1072/QĐ-BGDĐT, 22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2010	2023
11	7380101	Luật	11/QĐ-ĐHTĐ 07/01/2022	-	Trường tự chủ	2022	2023
12	7140101	Giáo dục học	70/QĐ-ĐHTĐ 01/04/2023	-	Trường tự chủ	2023	2023

b) *Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.*

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	45	135	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
2	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	10	40	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
3	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	20	60	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
4	Đại học	7340301	Kế toán	20	60	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
5	Đại học	7340101	Quản trị Kinh doanh	30	150	A00	Toán	A01	Toán	C00	Văn	D01	Toán
6	Đại học	7810201	Quản trị Khách sạn	10	60	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ Văn	D01	Toán
7	Đại học	7340406	Quản trị Văn phòng	10	50	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ Văn	D01	Văn
8	Đại học	7310630	Việt Nam học	20	100	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ Văn	D01	Văn
9	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	40	140	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh
10	Đại học	7720201	Dược học	300	700	A00	Toán	B00	Toán	A11	Toán	D07	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
11	Đại học	7380101	Luật	10	50	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C00	Ngữ Văn
12	Đại học	7140101	Giáo dục học	10	50	A00	Toán	C00	Ngữ Văn	D01	Ngữ Văn	D14	Ngữ Văn

### **3.1.5. Điều kiện đăng ký xét tuyển, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.**

#### *3.1.5.1. Phương thức Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT.*

##### *a) Tiêu chí xét tuyển.*

- Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên.
- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT, gồm 02 phương thức:
  - + Tổng điểm trung bình của Kỳ 1 và Kỳ 2 Lớp 11 + Kỳ 1 lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển + điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,0 điểm trở lên;
  - + Tổng điểm trung bình năm lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển + điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,0 điểm trở lên;

*(Đối với ngành Dược học, xét tuyển thí sinh có học lực lớp 12 xếp loại giỏi và tổng điểm trung bình của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển tối thiểu là 24,0 điểm trở lên).*

##### *b) Nguyên tắc xét tuyển.*

Điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp cộng với điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng (theo quy định hiện hành) cho đến đủ chỉ tiêu. Mỗi thí sinh khi đăng ký xét tuyển vào trường sẽ được chọn các ngành ứng với các nguyện vọng xếp theo thứ tự ưu tiên. Trong trường hợp thí sinh trượt nguyện vọng 1 thì xuống xét tuyển vào các nguyện vọng tiếp theo, sẽ được xét bình đẳng với những thí sinh xét tuyển nguyện vọng 1 vào ngành đó.

##### *c) Chỉ tiêu xét tuyển:* dành 65% trên tổng chỉ tiêu đã được xác định.

##### *d) Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh.*

Áp dụng đúng theo quy định của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành. Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

##### *e) Tiêu chí phụ để xét tuyển Điểm trúng tuyển bằng nhau.*

Điểm xét tuyển bằng nhau thì sẽ tính đến tiêu chí tiếp theo là môn chính điểm cao hơn sẽ trúng tuyển. Nếu điểm vẫn bằng nhau, sẽ tính tiếp đến tiêu chí điểm ưu tiên.

#### *3.1.5.2. Phương thức Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT.*

##### *a) Tiêu chí xét tuyển.*

- Căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.
- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định đối với ngành Dược học.
- Hội đồng tuyển sinh Nhà trường căn cứ quy định của Bộ GD&ĐT về ngưỡng

đảm bảo chất lượng đối với ngành Dược học sau khi có kết quả thi THPT và quyết định mức điểm trúng tuyển theo quy định.

- Căn cứ nguyện vọng xét tuyển của thí sinh (có ghi rõ ngành và tổ hợp môn xét tuyển).

*b) Nguyên tắc xét tuyển.*

Điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp theo tổng điểm của tổ hợp ba môn của kỳ thi tốt nghiệp THPT đăng ký xét tuyển tương ứng với ngành học cộng với điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng (theo quy định hiện hành) cho đến đủ chỉ tiêu đã xác định. Mỗi thí sinh khi đăng ký xét tuyển vào trường sẽ được chọn các ngành ứng với các nguyện vọng xếp theo thứ tự ưu tiên. Trong trường hợp thí sinh không đạt nguyện vọng 1, thì xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo và sẽ được xét bình đẳng với những thí sinh xét tuyển nguyện vọng 1 vào ngành đó.

*c) Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh.*

Áp dụng đúng theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

*d) Chỉ tiêu xét tuyển:* dành 25% trên tổng chỉ tiêu đã được xác định.

*e) Tiêu chí phụ để xét tuyển điểm trúng tuyển bằng nhau:*

Điểm xét tuyển bằng nhau thì sẽ tính đến tiêu chí tiếp theo là môn chính có điểm cao hơn sẽ trúng tuyển. Nếu điểm vẫn bằng nhau, sẽ tính tiếp đến tiêu chí điểm ưu tiên.

*3.1.5.3. Phương thức Xét tuyển kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ và điểm thi tốt nghiệp THPT.*

*a) Tiêu chí xét tuyển.*

- Căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

- Căn cứ ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào do Hội đồng tuyển sinh Nhà trường và Bộ GD&ĐT (đối với ngành Dược học) quy định.

- Căn cứ chứng chỉ tiếng Anh của thí sinh.

- Hội đồng tuyển sinh Nhà trường căn cứ chất lượng đầu vào từ điểm thi đối với các ngành trình độ đại học chính quy để xác định mức điểm tối thiểu trúng tuyển sau khi có kết quả thi THPT.

- Căn cứ nguyện vọng xét tuyển của thí sinh (ghi rõ ngành và tổ hợp môn xét tuyển).

*b) Quy định cộng điểm.*

Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 02 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển được xét tuyển thẳng các ngành hoặc cộng điểm thưởng vào tổng điểm xét tuyển



(theo thang điểm 30) khi đăng ký xét tuyển, chứng chỉ được công nhận bao gồm IELTS, TOEFL iBT và Cambridge English, cụ thể như sau:

CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH			MỨC ĐIỂM THƯỜNG
IELTS	TOEFL iBT	Cambridge English	
4.5 - 6.0	53 - 87	B1 Preliminary (PET) B2 First (FCE)	<b>1.0</b>
6.5 - 7.0	88 - 101	C1 Advanced (CAE) 180 – 194	<b>1.5</b>
7.5 - 9	102 - 120	C1 Advanced (CAE) 195-199 C2 Proficiency (CPE)	<b>2.0</b>

c) *Chỉ tiêu xét tuyển*: dành 5% trên tổng chỉ tiêu đã được xác định.

d) *Tiêu chí phụ để xét tuyển điểm trùng tuyển bằng nhau*.

Điểm xét tuyển bằng nhau thì sẽ tính đến tiêu chí tiếp theo là môn chính điểm cao hơn sẽ trúng tuyển. Nếu điểm vẫn bằng nhau, sẽ tính tiếp đến tiêu chí điểm ưu tiên.

#### **3.1.5.4. Phương thức xét tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội**

- Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên.
- Căn cứ vào kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2024 thí sinh đạt từ trở lên: **70** điểm của 03 phần thi Tư duy định lượng, Tư duy định tính và Khoa học ( Tự nhiên - Xã hội)

Riêng ngành học thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào khi học lực lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên học điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8.0 trở lên.

- Căn cứ nguyện vọng xét tuyển của thí sinh (có ghi rõ ngành và phương thức xét tuyển).

f) *Nguyên tắc xét tuyển*.

Điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp theo tổng điểm của tổ hợp ba phần thi của bài thi đánh giá năng lực tương ứng với ngành học cộng với điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng (theo quy định hiện hành) cho đến đủ chỉ tiêu đã xác định. Mỗi thí sinh khi đăng ký xét tuyển vào trường sẽ được chọn các ngành ứng với các nguyện vọng xếp theo thứ tự ưu tiên. Trong trường hợp thí sinh không đạt nguyện vọng 1, thì xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo và sẽ được xét bình đẳng với những thí sinh xét tuyển nguyện vọng 1 vào ngành đó.

g) *Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh*.

Áp dụng đúng theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

h) *Chỉ tiêu xét tuyển*: dành 5% trên tổng chỉ tiêu đã được xác định.

i) *Tiêu chí phụ để xét tuyển điểm trùng tuyển bằng nhau*:

Điểm xét tuyển bằng nhau thì sẽ tính đến tiêu chí tiếp theo là môn chính có điểm

cao hơn sẽ trúng tuyển. Nếu điểm vẫn bằng nhau, sẽ tính tiếp đến tiêu chí điểm ưu tiên.

**3.1.6. Lệ phí xét tuyển** (Đối tượng thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên): 50.000 vnd/1 nguyện vọng đăng ký.

**3.1.7. Tổ chức xét tuyển.**

a) Thời gian xét tuyển.

<b>Đợt xét</b>	<b>Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển (Dự kiến)</b>	<b>Ghi chú</b>
01	01/01/2024 - 30/04/2024	Các đợt xét tuyển, xét bổ sung, tùy theo số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển, căn cứ vào chỉ tiêu, Nhà trường sẽ thông báo chính thức lịch xét tuyển cho mỗi đợt
02	01/05/2024 - 31/07/2024	
03	01/08/2024 - 30/09/2024	
04	01/10/2024 - 20/12/2024	

b) Tổ hợp môn xét tuyển

<b>TT</b>	<b>Tổ hợp</b>	<b>Tổ hợp môn xét tuyển</b>
1	A00	Toán, Lý, Hóa
2	A01	Toán, Lý, Tiếng Anh
3	A11	Toán, Hoá, Giáo dục công dân
4	B00	Toán, Hóa, Sinh
5	C00	Văn, Sử, Địa
6	D01	Toán, Văn, Tiếng Anh
7	D07	Toán, Hóa, Tiếng Anh
8	D14	Văn, Sử, Tiếng Anh
9	D15	Văn, Địa, Tiếng Anh

**3.1.8. Chính sách theo đối tượng và khu vực.**

Thực hiện theo quy định tại Điều 7, Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non.

**3.1.9. Tài chính.**

3.1.9.1 Học phí (Dự kiến)

<b>TT</b>	<b>Ngành đào tạo</b>	<b>Tổng số tín chỉ</b>	<b>Đơn giá/ tín chỉ</b>
1	- Công nghệ thông tin - Công nghệ kỹ thuật ô tô - Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	150	750.000đ

2	- Kế toán - Quản trị văn phòng - Quản trị kinh doanh - Quản trị khách sạn - Việt Nam học - Ngôn ngữ Anh	137	700.000đ
3	Dược học	157	900.000đ
4	Giáo dục học	137	900.000đ
5	Luật	135	800.000đ
6	Thạc sỹ Quản lý kinh tế	60	1.100.000đ
7	Thạc sỹ Dược lý và dược lâm sàng	60	1.500.000đ
8	Tiến sỹ Quản lý kinh tế		
8.1	Đối tượng nghiên cứu sinh tốt nghiệp trình độ thạc sỹ	90	1.500.000đ
8.2	Đối tượng nghiên cứu sinh tốt nghiệp trình độ Đại học	120	1.500.000đ

3.1.9.2 Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 67.000.000.000 đồng

3.1.9.3. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm của năm liền kề trước năm tuyển sinh: 21.000.000đ /1 sinh viên.

**3.1.10. Tình hình việc làm.**

Thống kê tình hình việc làm khóa tốt nghiệp năm 2023.

Lĩnh vực	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh) <i>(Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi)</i>	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Máy tính và công nghệ thông tin	200		84		52		87.5%	
Công nghệ kỹ thuật	160		115		57		89.7%	
Kinh doanh và quản lý	280		116		58		91.8%	
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	100		30		25		92.3%	
Khoa học xã hội và hành vi	140		35		25		90%	
Nhân văn	120		46		28		90.9%	
Sức khỏe	640		41		871		93.18%	
Pháp Luật	60		22		0		0	

### **3.2. Tuyển sinh đào tạo đại học liên thông chính quy đối tượng thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc tương đương trở lên.**

#### **3.2.1. Đối tượng tuyển sinh.**

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển.
- Nộp đầy đủ hồ sơ và lệ phí theo quy định.
- Riêng ngành Dược học thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT.

#### **3.2.2. Phạm vi tuyển sinh.**

Tuyển sinh trên cả nước.

#### **3.2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển**

##### **3.2.3.1. Các ngành.**

- Xét tuyển theo Kết quả học tập THPT + Điểm trung bình chung toàn khóa học trình độ Trung cấp hoặc tương đương trở lên + Điểm ưu tiên nếu có.

- Điểm xét tuyển = Điểm trung bình lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm trung bình chung toàn khóa học trình độ trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) đạt từ 15 điểm trở lên.

- Thang điểm xét tuyển được tính tròn đến 02 số thập phân.

##### **3.2.3.2. Ngành Dược học.**

###### **a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.**

Thí sinh có chứng chỉ hành nghề và phải đạt một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên.

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên.

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn được đào tạo.

###### **b) Điểm xét tuyển.**

- Điểm xét tuyển = Điểm trung bình lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm trung bình chung toàn khóa học trình độ trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học thuộc nhóm ngành sức khỏe + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).

- Thang điểm xét tuyển được tính tròn đến 02 số thập phân.

- Các tổ hợp môn xét tuyển lớp 12 gồm: A00 (Toán, Lý, Hóa) hoặc A11 (Toán, Hóa,

Giáo dục công dân) hoặc B00 (Toán, Hóa, Sinh) hoặc D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh).

*c) Nguyên tắc xét tuyển.*

Căn cứ vào điểm xét tuyển, xét lần lượt từ điểm cao xuống điểm thấp cho đến khi hết chỉ tiêu. Đối với thí sinh có mức điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách thì nguyên tắc xét tuyển sẽ lấy điểm trung bình cả năm lớp 12 của môn Toán làm tiêu chí phụ xét tuyển.

*d) Hồ sơ minh chứng 3 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn đào tạo.*

- Đối tượng thí sinh là công chức, viên chức hoặc đang công tác tại cơ sở y tế công lập: Bản sao công chứng Quyết định tuyển dụng công chức, viên chức hoặc quyết định phân công công tác, Quyết định chuyển mã ngạch (nếu có).

- Đối tượng thí sinh đang công tác tại các cơ sở y tế tư nhân hoặc lao động hợp đồng: Giấy xác nhận thời gian công tác đúng chuyên môn đào tạo của cơ quan quản lý trực tiếp hoặc Bản sao công chứng Hợp đồng lao động hoặc Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy phép hành nghề y dược tư nhân của đơn vị công tác.

- Đối với các trường hợp là thí sinh tự do nhưng trước đây đã có thời gian công tác tại các đơn vị đã nêu trên thì cần bổ sung các minh chứng đã chấm dứt hợp đồng lao động.

### 3.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển, môn thi tuyển, thời gian nhận hồ sơ.

#### a) Chỉ tiêu tuyển sinh.

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	Số, ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7480201	Công nghệ thông tin	60	A00, A01, B00, D01	175/QĐ-ĐHTĐ 27/05/2020	Trường tự chủ	2009	2023
2	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	15			Trường tự chủ	2009	2022
3	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	24			Trường tự chủ	2011	2020
4	7340301	Kế toán	24			Trường tự chủ	2009	2020
5	7340101	Quản trị kinh doanh	50	A00, A01 C00, D01	175/QĐ-ĐHTĐ 27/05/2020	Trường tự chủ	2009	2020
6	7810201	Quản trị khách sạn	21			Trường tự chủ	2011	2020
7	7340406	Quản trị văn phòng	18			Trường tự chủ	2009	2020
8	7310630	Việt Nam học	36			Trường tự chủ	2009	2020
9	7720201	Dược học	300	A00, A11 B00, D07	175/QĐ-ĐHTĐ 27/05/2020	Trường tự chủ	2014	2023
10	7220201	Ngôn ngữ Anh	54	D01, D07, D14, D15	175/QĐ-ĐHTĐ 27/05/2020	Trường tự chủ	2009	2023
11	7380101	Luật	18	A00, A01 C00, D01	11/QĐ-ĐHTĐ 07/01/2022	Trường tự chủ	2024	

## b) Tổ hợp xét tuyển.

TT	Tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Lý, Hóa
2	A01	Toán, Lý, Tiếng Anh
3	B00	Toán, Hóa, Sinh
4	A11	Toán, Hoá, Giáo dục công dân
5	C00	Văn, Sử, Địa
6	D01	Toán, Văn, Tiếng Anh
7	D07	Toán, Hóa, Tiếng Anh
8	D14	Văn, Sử, Tiếng Anh
9	D15	Văn, Địa, Tiếng Anh

## c) Thời gian nhận hồ sơ dự tuyển trong năm.

Đợt	Thời gian nhận hồ sơ	Thời gian xét tuyển (Dự kiến)
01	01/01/2024 - 30/04/2024	11,12/05/2024
02	01/05/2024 - 15/10/2024	26,27/10/2024
03	16/10/2024 - 14/12/2024	21,22/12/2024

**3.2.5. Lệ phí xét tuyển.** (Đối tượng thí sinh tốt nghiệp Trung cấp hoặc tương đương trở lên):

- Ngành Dược học: 2.500.000 VNĐ/1 hồ sơ.
- Các ngành khác: 1.200.000 VNĐ/1 hồ sơ.

**3.3. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học.****3.3.1. Đối tượng tuyển sinh.**

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ THPT hoặc tương đương trở lên.
- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp cùng nhóm ngành dự tuyển.

**3.3.2. Phạm vi tuyển sinh.**

- Tuyển sinh trên cả nước.

**3.3.3. Phương thức tuyển sinh.**

- *Phương thức 1:* Xét tuyển theo Kết quả học tập THPT

Tổng điểm trung bình của 03 học kỳ ( 2 học kỳ Lớp 11 + Kỳ 1 lớp 12) hoặc Tổng điểm trung bình của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển năm lớp 12 + điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 15 điểm trở lên.

- *Phương thức 2:* Xét tuyển theo Kết quả trung bình trung tích lũy của Hệ Trung cấp hoặc tương đương trở lên

Mức điểm xét tuyển đạt từ 2.0 trở lên đối với hệ 4.0 và 5.0 trở lên đối với hệ 10.



**3.3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển, thời gian nhận hồ sơ.**

**a) Chỉ tiêu tuyển sinh.**

<b>TT</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Chỉ tiêu (Dự kiến)</b>	<b>Tổ hợp xét tuyển</b>	<b>Số, ngày tháng năm ban hành QĐ</b>	<b>Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ</b>	<b>Năm bắt đầu đào tạo</b>	<b>Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh</b>
1	7480201	Công nghệ thông tin	30	A00, A01, B00, D01	41/QĐ- ĐHTĐ 08/03/2021	Trường Tự chủ	2024	
2	7340301	Kế toán	25			Trường Tự chủ	2024	
3	7510205	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	30			Trường Tự chủ	2024	
4	7340101	Quản trị kinh doanh	30	A00, A01, C00, D01	41/QĐ- ĐHTĐ 08/03/2021	Trường Tự chủ	2024	
5	7810201	Quản trị khách sạn	30			Trường Tự chủ	2024	
6	7310630	Việt Nam học	25			Trường Tự chủ	2024	
7	7340406	Quản trị văn phòng	25			Trường Tự chủ	2024	
8	7220201	Ngôn ngữ Anh	30	D01, D07, D14, D15	41/QĐ- ĐHTĐ 08/03/2021	Trường Tự chủ	2024	
9	7380101	Luật	30	A00, A01 C00, D01	11/QĐ- ĐHTĐ 07/01/2022	Trường Tự chủ	2024	

## b) Tổ hợp xét tuyển.

<b>TT</b>	<b>Tổ hợp</b>	<b>Tổ hợp môn xét tuyển</b>
1	A00	Toán, Lý, Hóa
2	A01	Toán, Lý, Tiếng Anh
3	B00	Toán, Hóa, Sinh
4	C00	Văn, Sử, Địa
5	D01	Toán, Văn, Tiếng Anh
6	D07	Toán, Hóa, Tiếng Anh
7	D14	Văn, Sử, Tiếng Anh
8	D15	Văn, Địa, Tiếng Anh

## c) Thời gian nhận hồ sơ.

<b>Đợt</b>	<b>Thời gian nhận hồ sơ</b>	<b>Thời gian xét tuyển (Dự kiến)</b>
01	01/01/2024 - 30/04/2024	11,12/05/2024
02	01/05/2024 - 15/10/2024	26/27/10/2024
03	16/10/2024 - 14/12/2024	21,22/12/2024

**3.3.5. Lệ phí xét tuyển** (Đối tượng tốt nghiệp THPT, Trung cấp hoặc tương đương trở lên): 1.200.000 VNĐ/ 1 hồ sơ.

### **3.4. Tuyển sinh đào tạo từ xa trình độ đại học.**

#### **3.4.1. Đối tượng tuyển sinh.**

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ THPT hoặc tương đương trở lên.
- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp cùng nhóm ngành dự tuyển.

#### **3.4.2. Phạm vi tuyển sinh.**

- Tuyển sinh trên cả nước.

#### **3.4.3. Phương thức tuyển sinh.**

- *Phương thức 1:* Xét tuyển theo Kết quả học tập THPT

Tổng điểm trung bình của 03 học kỳ (2 học kỳ Lớp 11 + Kỳ 1 lớp 12) hoặc Tổng điểm trung bình của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển năm lớp 12 đạt từ 15 điểm.

- *Phương thức 2:* Xét tuyển theo Kết quả trung bình trung tích lũy của Hệ Trung cấp hoặc tương đương trở lên: Mức điểm xét tuyển đạt từ 2.0 trở lên đối với hệ 4.0 và 5.0 trở lên đối với hệ 10.

**3.4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển, thời gian nhận hồ sơ**

**a) Chỉ tiêu tuyển sinh.**

<b>TT</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Tổ hợp xét tuyển</b>	<b>Số, ngày tháng năm ban hành QĐ</b>	<b>Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ</b>	<b>Năm bắt đầu đào tạo</b>	<b>Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh</b>
1	7480201	Công nghệ thông tin	30	A00, A01, B00, D01	133/QĐ-ĐHTĐ 30/8/2021	Trường Tự chủ	2024	
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	30	D01, D07, D14, D15		Trường Tự chủ	2024	
3	7340406	Quản trị văn phòng	120	A00, A01, C00, D01		Trường Tự chủ	2023	2023
4	7340101	Quản trị kinh doanh	30			Trường Tự chủ	2024	

## b) Tổ hợp xét tuyển.

<b>TT</b>	<b>Tổ hợp</b>	<b>Tổ hợp môn xét tuyển</b>
1	A00	Toán, Lý, Hóa
2	A01	Toán, Lý, Tiếng Anh
3	B00	Toán, Hóa, Sinh
4	C00	Văn, Sử, Địa
5	D01	Toán, Văn, Tiếng Anh
6	D07	Toán, Hóa, Tiếng Anh
7	D14	Toán, Sử, Tiếng Anh
8	D15	Toán, Địa, Tiếng Anh

## c) Thời gian nhận hồ sơ.

<b>Đợt</b>	<b>Thời gian nhận hồ sơ</b>	<b>Thời gian xét tuyển (Dự kiến)</b>
01	01/01/2024 - 30/04/2024	11,12/05/2024
02	01/05/2024 - 15/10/2024	26/27/10/2024
03	16/10/2024-14/12/2024	21,22/12/2024

**3.4.5. Lệ phí xét tuyển** (Đối tượng tốt nghiệp THPT, Trung cấp hoặc tương đương trở lên): 600.000vnd/1 hồ sơ.

### **3.5. Tuyển sinh đào tạo Thạc sĩ.**

#### **3.5.1. Đối tượng tuyển sinh.**

- Đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp.

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam .

- Ứng viên đáp ứng các yêu cầu về năng lực ngoại ngữ khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ bậc 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

Lưu ý: Các văn bằng và bằng điểm đại học do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản xác nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **3.5.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển**

##### **3.5.3 Tiêu chí.**

Xét tuyển theo kết quả trung bình chung tích lũy của bằng đại học: Mức điểm xét tuyển đạt từ 2.0 trở lên đối với Hệ 4.0 và 5.0 trở lên đối với Hệ 10.

##### **3.5.4 Nguyên tắc xét tuyển.**

Điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Nếu điểm xét tuyển bằng nhau sẽ tính đến tiêu chí năng lực ngoại ngữ.

**3.5.5. Lệ phí xét tuyển** (Đối tượng tốt nghiệp trình độ Đại học hoặc đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học hoặc tương đương trở lên ngành phù hợp): 2.100.000vnđ.

3.5.6 *Chỉ tiêu tuyển sinh.*

<b>TT</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Chỉ tiêu ( Dự kiến)</b>	<b>Số, ngày tháng năm ban hành QĐ</b>	<b>Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ</b>	<b>Năm bắt đầu đào tạo</b>	<b>Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh</b>
1	8310110	Quản lý kinh tế	50	5590/QĐ-BGDĐT, 27/12/2018	Bộ GD&ĐT	2019	2021
2	8720205	Dược lý và dược lâm sàng	50	527/QĐ-BGDĐT, 06/02/2024	Bộ GD&ĐT	2024	

3.5.7 *Thời gian nhận hồ sơ.*

<b>Đợt</b>	<b>Thời gian nhận hồ sơ</b>	<b>Thời gian xét tuyển ( Dự kiến)</b>
01	01/01/2024 - 30/04/2024	11,12/05/2024
02	01/05/2024 - 15/10/2024	26/27/10/2024
03	16/10/2024-14/12/2024	21,22/12/2024

3.5.8 Danh mục ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức.

3.5.9 Danh mục ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức ngành Quản lý kinh tế

<b>Nhóm</b>	<b>Ngành phù hợp</b>	<b>Học phần bổ sung kiến thức</b>
1	Kinh tế; Kinh tế phát triển; Kinh tế Quốc tế; Thống kê kinh tế; Toán kinh tế; Kinh tế số; Kinh tế chính trị;	Khoa học quản lý                      2 TC Quản lý nhà nước về kinh tế       2 TC Hệ thống thông tin quản lý        2 TC
2	Quản trị Kinh doanh; Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may; Tài chính- Ngân hàng; Bảo hiểm; Công nghệ tài chính; Kế toán; Kiểm toán; Khoa học Quản lý; Quản lý công; Quản lý Nhà nước; Quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quan hệ lao động; Quản lý dự án; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng & dịch vụ ăn uống; Kinh doanh xuất bản phẩm; Kinh doanh nông nghiệp.	Khoa học quản lý                      2 TC Quản lý nhà nước về kinh tế       2 TC Hệ thống thông tin quản lý        2 TC Kinh tế phát triển                      2 TC Kinh tế học nâng cao                 2 TC



Nhóm	Ngành phù hợp	Học phần bổ sung kiến thức	
3	Luật kinh tế;	Khoa học quản lý	2 TC
	Kinh tế công nghiệp;	Quản lý nhà nước về kinh tế	2 TC
	Kinh tế xây dựng;	Hệ thống thông tin quản lý	2 TC
	Kinh tế nông nghiệp;	Kinh tế phát triển	2 TC
	Kinh tế gia đình;	Kinh tế học nâng cao	2 TC
	Kinh tế vận tải;	Quản trị kinh doanh	2 TC
	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.	Quản lý tài chính công	2 TC
4	Quản lý giáo dục;		
	Quản lý văn hóa;		
	Quản lý Nhà nước;		
	Quản lý thông tin;		
	Quản lý công nghiệp;		
	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng;		
	Quản lý đô thị và công trình;		
	Quản lý xây dựng;	Khoa học quản lý	2 TC
	Quản lý tài nguyên rừng;	Quản lý nhà nước về kinh tế	2 TC
	Quản lý thủy sản;	Hệ thống thông tin quản lý	2 TC
	Tổ chức và quản lý y tế;	Kinh tế phát triển	2 TC
	Quản lý bệnh viện;	Kinh tế học nâng cao	2 TC
	Quản lý thể dục thể thao;	Quản trị kinh doanh	2 TC
	Quản lý hoạt động bay;	Quản lý tài chính công	2 TC
	Quản lý tài nguyên và môi trường;	Kinh tế quốc tế	2 TC
	Quản lý đất đai;	Kinh tế công cộng	2 TC
	Quản lý Nhà nước về an ninh, trật tự;		
Quản lý trật tự an toàn giao thông;			
Chỉ huy, quản lý kỹ thuật;			
Du lịch;			
Quan hệ quốc tế.			
5	<b>Ngành phù hợp khác</b>		
	Một số chuyên ngành khác về lĩnh vực Quản trị hoặc Quản lý do Hội đồng khoa học và Đào tạo của Nhà trường quyết định.		

3.5.9 Danh mục ngành phù hợp ngành Dược lý và dược lâm sàng: Dược học

3.5.10. Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ.

a) Danh mục chứng chỉ.

Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
		Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
	TOEFL ITP	450-499	
	IELTS	4.0 - 5.0	5.5-6.5
	Aptis ESOL	B1	B2
	Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill Thang điểm 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill Thang điểm 160-179
	TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179

b) Danh mục các đơn vị tổ chức thi và cấp chứng chỉ tiếng Anh theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Theo thông báo số 1098/TB-CQCL ngày 07/7/2023 và cập nhật bổ sung theo thông báo mới nhất của Bộ GD&ĐT tại thời điểm tuyển sinh)

STT	Trường đại học	STT	Trường đại học
1	Trường Đại học Sư phạm TP. HCM	17	Học viện Báo chí Tuyên truyền
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	18	Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP. HCM
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	19	Trường Đại học Thương mại
4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	20	Học viện Khoa học Quân sự
5	Đại học Thái Nguyên	21	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
6	Trường Đại học Cần Thơ	22	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM
7	Trường Đại học Hà Nội	23	Học viện Cảnh sát Nhân dân
8	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	24	Đại học Bách Khoa Hà Nội

9	Trường Đại học Vinh	25	Trường Đại học Nam Cần Thơ
10	Trường Đại học Sài Gòn	26	Trường Đại học Ngoại thương
11	Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM	27	Trường Đại học Công nghiệp TP. HCM
12	Trường Đại học Trà Vinh	28	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
13	Trường Đại học Văn Lang	29	Trường Đại học Kinh tế TP. HCM
14	Trường Đại học Quy Nhơn	30	Trường Đại học Lạc Hồng
15	Trường Đại học Tây Nguyên	31	British council
16	Học viện An ninh Nhân dân		

### 3.6. Tuyển sinh đào tạo Tiến sĩ

#### 3.6.1. Đối tượng tuyển sinh

Người dự tuyển trình độ tiến sĩ phải có các điều kiện sau:

3.6.1.1. Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ ngành đúng hoặc ngành phù hợp với ngành và chương trình đào tạo dự tuyển trình độ tiến sĩ.

(Danh mục ngành đúng hoặc ngành phù hợp với ngành Quản lý kinh tế được quy định tại mục 3.6.2.6 )

3.6.1.2. Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo thuộc tạp chí khoa học hoặc báo cáo khoa học đăng tại kỷ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

3.6.1.3. Có dự thảo đề cương nghiên cứu (khoảng 3.000 từ) và kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa, gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu, lý do chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; trong đề cương có thể đề xuất cán bộ hướng dẫn.

- Kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa trong thời gian đào tạo.

3.6.1.4. Có thư giới thiệu của 01 nhà khoa học (có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu). Thư giới thiệu phải có nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

- Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;

- Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

3.6.1.5. Có văn bằng hoặc chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ, cụ thể như sau:

- Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

+ Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố ( *quy định tại mục 3.6.2.7*).

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do Trường quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

3.6.1.6. Được giới thiệu dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ bởi cơ quan quản lý nhân sự (đối với người đã có việc làm) hoặc cơ sở đào tạo (nơi sinh viên vừa tốt nghiệp); hoặc được xác nhận nhân thân bởi chính quyền địa phương nơi cư trú (đối với người làm nghề tự do). Riêng người dự tuyển là công dân nước ngoài có thể được giới thiệu bởi cơ quan quản lý nhân sự, cơ sở đào tạo bậc đại học/thạc sĩ hoặc đại sứ quán của quốc gia mà công dân đó được bảo hộ.

### 3.6.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

#### 3.6.2.1. Tiêu chí.

Các Tiểu ban xét tuyển sẽ đánh giá, phân loại thí sinh qua hồ sơ dự tuyển, trình bày đề cương nghiên cứu và trả lời các câu hỏi đặt ra của các thành viên Tiểu ban xét tuyển nghiên cứu sinh theo thang điểm 100

#### 3.6.2.2. Nguyên tắc xét tuyển.

Điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Nếu điểm xét tuyển bằng nhau sẽ tính đến tiêu chí năng lực ngoại ngữ.

3.6.2.3. *Lệ phí xét tuyển* : ( Đối tượng người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ ngành đúng hoặc ngành phù hợp) 2.100.000vnd.

## 3.6.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Số, ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	9310110	Quản lý kinh tế	10	215/QĐ-ĐHTĐ ngày 23/11/2023	Trường tự chủ	2023	2023

## 3.6.2.5. Thời gian nhận hồ sơ.

Đợt	Thời gian nhận hồ sơ	Thời gian xét tuyển (Dự kiến)
01	01/01/2024 - 30/04/2024	11,12/05/2024
02	01/05/2024 - 15/10/2024	26,27/10/2024
03	16/10/2024-14/12/2024	21,22/12/2024

## 3.6.2.6. Danh mục ngành phù hợp

TT	Mã ngành phù hợp	Tên ngành	Học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
A. Ngành đúng				
1	8310110	Quản lý kinh tế	Không phải học bổ sung kiến thức	
B. Ngành phù hợp nhóm 1				
2	8310101	Kinh tế học	1) Khoa học quản lý 2) Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao	3
3	8310102	Kinh tế chính trị		
4	8310104	Kinh tế đầu tư		3
5	8310105	Kinh tế phát triển		
6	8310106	Kinh tế quốc tế		
7	8310107	Thống kê kinh tế		
8	8310108	Toán kinh tế		
C. Ngành phù hợp nhóm 2				
9	8340101	Quản trị kinh doanh		

TT	Mã ngành phù hợp	Tên ngành	Học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
10	8340121	Kinh doanh thương mại	1) Khoa học quản lý 2) Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao 3) Kinh tế vĩ mô nâng cao	3
11	8340201	Tài chính - Ngân hàng		
12	8340204	Bảo hiểm		
13	8340401	Khoa học quản lý		
14	8340402	Chính sách công		
15	8340403	Quản lý công		
16	8340404	Quản trị nhân lực		
17	8340405	Hệ thống thông tin quản lý		
18	8340406	Quản trị văn phòng		
19	8340408	Quản lý khoa học và công nghệ		
20	8340409	Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp		
21	8380108	Luật kinh tế		
22	8310206	Quan hệ quốc tế		
23	8310313	Phát triển bền vững		
24	8310201	Chính trị học		
D	Ngành phù hợp khác			
25	Một số chuyên ngành gần khác về Quản lý hoặc kinh tế do Hội đồng khoa học và Đào tạo của Trường Đại học Thành Đô quyết định.			

3.6.2.7. Danh sách một số chứng chỉ tiếng Anh nước ngoài minh chứng cho trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển

STT	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Aptis ESOL	B2
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language	TestDaF level 4 (TDN 4) trở

		certificate	lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

**Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh được công nhận trong tuyển sinh đào tạo tiến sĩ**

*(Được cập nhật theo TB số 1098/ TB-QLCL ngày 07/07/2023 và cập nhật bổ sung theo thông báo mới nhất của Bộ GD&ĐT tại thời điểm tuyển sinh)*

STT	Trường đại học	STT	Trường đại học
1	Trường Đại học Sư phạm TP. HCM	17	Học viện Báo chí Tuyên truyền
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	18	Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP. HCM
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	19	Trường Đại học Thương mại
4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	20	Học viện Khoa học Quân sự
5	Đại học Thái Nguyên	21	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
6	Trường Đại học Cần Thơ	22	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM
7	Trường Đại học Hà Nội	23	Học viện Cảnh sát Nhân dân
8	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	24	Đại học Bách Khoa Hà Nội
9	Trường Đại học Vinh	25	Trường Đại học Nam Cần Thơ
10	Trường Đại học Sài Gòn	26	Trường Đại học Ngoại thương
11	Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM	27	Trường Đại học Công nghiệp TP. HCM

12	Trường Đại học Trà Vinh	28	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
13	Trường Đại học Văn Lang	29	Trường Đại học Kinh tế TP. HCM
14	Trường Đại học Quy Nhơn	30	Trường Đại học Lạc Hồng
15	Trường Đại học Tây Nguyên	31	British council
16	Học viện An ninh Nhân dân		

*Ghi chú: Mẫu chứng chỉ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Thông báo số 691/TB-QLCL ngày 08 tháng 5 năm 2020.*

## IV. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ

### 4.1. Đại học chính quy;

- Đơn đăng kí (theo mẫu) - đăng tải tại website: <http://www.thanhdo.edu.vn>.
- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên;
- Bản sao công chứng Học bạ THPT, hoặc tương đương trở lên;
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có), 01 bản sao Giấy khai sinh; 01 bản sao CCCD/CMT

### 4.2. Đại học liên thông chính quy, Đại học Vừa làm vừa học; Đào tạo từ xa.

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu) - đăng tải tại website: <http://www.thanhdo.edu.vn>.
- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT và học bạ THPT;
- Bản sao công chứng bằng và bảng điểm hệ trung cấp hoặc tương đương trở lên;
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có), 01 bản sao Giấy khai sinh;
- 01 bản sao CMT/CCCD;
- Bản sao công chứng chứng chỉ hành nghề và xác nhận thâm niên công tác đối với thí sinh tốt nghiệp hệ cao đẳng ngành Dược và đại học khối ngành Sức khỏe dự tuyển Đại học liên thông chính quy ngành Dược học.

### 4.3 Thạc sĩ.

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu) - đăng tải tại website: <http://www.thanhdo.edu.vn>.
- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp, bảng điểm Đại học;
- Bản sao công chứng các văn bằng và chứng chỉ ngoại ngữ;
- Bản sao giấy khai sinh, bản sao CMT/CCCD, giấy tờ ưu tiên (nếu có).

### 4.4 Tiến sĩ

- Phiếu đăng ký dự tuyển có xác nhận của cơ quan giới thiệu dự tuyển - đăng tải tại website: <http://www.thanhdo.edu.vn>
- Bản sao công chứng của các văn bằng, chứng chỉ sau đây:
- Bảng và bảng điểm tốt nghiệp đại học
- Bảng và bảng điểm thạc sĩ (không yêu cầu đối với người dự tuyển từ bậc đại học)
- Bản sao minh chứng về năng lực ngoại ngữ.
- Các bằng và bảng điểm đại học và thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng dịch tiếng Việt và nộp kèm theo bản công chứng Công nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Bản gốc thư giới thiệu theo quy định.



- i) Công văn giới thiệu dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).
- k) Bản gốc dự thảo đề cương nghiên cứu của người dự tuyển.
- l) Bản sao (các) bài báo hoặc báo cáo khoa học của người dự tuyển.

Lưu ý:

- Mỗi bài báo hoặc báo cáo khoa học cần được sao chụp trang bìa (tạp chí hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học), trang mục lục và nội dung bài viết. Riêng kỷ yếu hội nghị, hội thảo cần sao chụp thêm trang có mã xuất bản ISBN.

- Nếu có số bài báo hoặc báo cáo khoa học nhiều hơn quy định thì người dự tuyển cần đóng thành tập và sắp xếp theo trật tự của bản kê khai danh mục ở trang bìa, trong đó tách rõ phần chấm điểm theo quy định (1 bài báo hoặc báo cáo khoa học) và phần chấm điểm thưởng (gồm các bài còn lại).

m) Ảnh 3x4, nền trắng, ghi rõ họ tên và ngày sinh của người dự tuyển sau ảnh

## V. CÁCH THỨC NỘP HỒ SƠ.

- Cách 1: Trực tiếp tại trường hoặc chuyển phát qua đường bưu điện:

**Văn phòng Trung tâm Tuyển sinh**

**Hotline:** 0934.078.668 *hoặc* 02433.861.601

Tầng 1, Nhà A, Trường Đại học Thành Đô

Km 15, Quốc lộ 32, Kim Chung, Hoài Đức, Hà Nội.

- Cách 2: Trực tuyến, tại:

**Website:** [www.tuyensinh.thanhdo.edu.vn](http://www.tuyensinh.thanhdo.edu.vn) hoặc

**Fanpage:** <https://www.facebook.com/truongdaihocthanhdo>

**NGƯỜI KÊ KHAI**

Quách Công Giang

SĐT: 0934.078.668

Email: [admission@thanhdo.edu.vn](mailto:admission@thanhdo.edu.vn)

**HIỆU TRƯỞNG**

**Phan Thị Thanh Thảo**